

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
**V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH H**

***Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Ông Đặng Đức Huấn.
- *Thư ký phiên họp:* Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh H tham gia phiên họp:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 07/2023/TLST-VHNGĐ 25/8/2023 về "Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật", theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Ủy ban nhân dân (*Viết tắt: UBND*) phường H1, thị xã K, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn C1-Chức vụ: Chủ tịch UBND phường.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn P1-Chức vụ: Công chức Tư pháp phường. Theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 25/8/2023.

*Vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).*

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông TỰ BÁ C2 (*Tên gọi khác: Tuân*), sinh năm 1969.

2. Bà BÙI THỊ P2, sinh năm 1967.

Đều có địa chỉ: Khu dân cư An Cường, phường H1, thị xã K, tỉnh H.

*Vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).*

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

- *Theo nội dung đơn yêu cầu và lời khai, đại diện UBND phường H1 trình bày:* Trên cơ sở rà soát hồ sơ, sổ sách đăng ký kết hôn năm 1988 và ý kiến của ông C2, bà P2 xác định: Ông TỰ BÁ C2 (*tên gọi khác là Tuân*) sinh ngày 11/10/1969 kết hôn với bà BÙI THỊ P2, sinh năm 1967 vào ngày 03/3/1988 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã - nay là phường H1, thị xã K (*Số thứ tự 26, Quyển số 01, Sổ đăng ký kết hôn năm*

1988). Tại thời điểm kết hôn, do chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định nên ông C2 đã khai tăng tuổi của mình, ông C2 khai mình sinh năm 1968. Do bị sai lệch về năm sinh giữa đăng ký kết hôn và các giấy tờ tùy thân khác nên ông C2 gặp khó khăn khi làm một số thủ tục với cơ quan nhà nước. Ông C2 có đến UBND phường H1 đề nghị cải chính năm sinh của mình trong đăng ký kết hôn. Xét thấy việc đăng ký kết hôn của ông C2, bà P2 đã vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, UBND phường H1 đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông TỰ BÁ C2 (*Tên gọi khác: TỰ BÁ TUÂN*) và bà BÙI THỊ P2.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-ông TỰ BÁ Trung trình bày:* Ngoài họ và tên là TỰ BÁ C2 thì ông còn có tên gọi khác là TỰ BÁ TUÂN. Trước đây, ông và bà P2 đi đến cuộc sống hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã-nay là phường H1, thị xã K vào ngày 03/03/1988. Ông sinh ngày 11/10/1969 nhưng do thời điểm kết hôn chưa đủ tuổi nên đã khai mình sinh năm 1968; còn bà P2 sinh ngày 08/10/1967 nhưng thời điểm đăng ký kết hôn do nhớ nhầm năm sinh của mình nên bà P2 đã khai mình sinh năm 1966. Ông xác định việc khai tăng tuổi để thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn nên UBND phường H1, thị xã K có đơn yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa vợ chồng ông. Quan điểm của ông xác định quá trình chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay vợ chồng chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn nên đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng ông kể từ thời điểm ông đủ điều kiện kết hôn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-bà BÙI THỊ P2 trình bày:* Trước đây, bà và ông TỰ BÁ C2 (*Tên gọi khác: TỰ BÁ TUÂN*) đi đến cuộc sống hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã-nay là phường H1, thị xã K vào ngày 03/03/1988. Bà sinh ngày 08/10/1967 nhưng thời điểm đăng ký kết hôn do nhớ nhầm năm sinh của mình nên bà đã khai mình sinh năm 1966; còn ông TỰ BÁ C2, sinh ngày 11/10/1969 nhưng do thời điểm kết hôn chưa đủ tuổi nên đã khai sinh năm 1968. Bà xác định việc ông C2 khai tăng tuổi để thực hiện đăng ký kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn nên UBND phường H1, thị xã K có đơn yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa vợ chồng bà. Tuy nhiên, bà xác định quá trình chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay vợ chồng chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn nên bà đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng bà kể từ thời điểm ông C2 đủ điều kiện kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự

kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân thị xã K áp dụng: Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 6 Điều 3, các điều: 8, 10 và 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 370, Điều 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về yêu cầu giải quyết việc dân sự: Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường H1, thị xã K, tỉnh H. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Tụ Bá C2 (*tên gọi khác: Tụ Bá Tuấn*), sinh ngày 11/10/1969 và bà Bùi Thị P2, sinh ngày 08/10/1967 kể từ thời điểm ông C2 đủ điều kiện kết hôn là ngày 12/10/1988. Về lệ phí: UBND phường H1 không phải chịu lệ phí.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh H nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: UBND phường H1 có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Tụ Bá C2 và bà Bùi Thị P2, đây là yêu cầu được quy định tại khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông C2, bà P2 đăng ký kết hôn tại UBND xã-Nay là phường H1, thị xã K nên yêu cầu của UBND phường H1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 35 và điểm 1 khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên họp, người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị vắng mặt, căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung: Trên cơ sở rà soát hồ sơ, sổ sách đăng ký kết hôn năm 1988 và ý kiến của ông C2, bà P2, UBND phường H1 phát hiện tại thời điểm kết hôn, ngày 03/3/1988, do chưa đủ tuổi kết hôn nên ông Trung đã khai tăng tuổi để thực hiện việc đăng ký kết hôn nên đã có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông C2, bà P2; ông C2, bà P2 có quan điểm, xác định sự việc ông C2 thiếu tuổi và khai tăng tuổi để đăng ký kết hôn là đúng nhưng từ khi kết hôn đến nay ông bà chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn nên đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm ông C2 đủ tuổi kết hôn. Để có căn cứ giải quyết yêu cầu, đề nghị của các bên, Tòa án phân tích, đánh giá như sau:

[3.1]. Theo Trích lục kết hôn (bản sao) số 289/TLKH-BS ngày 22/8/2023 của UBND phường H1 được trích lục từ Sổ đăng ký kết hôn, số 26, Quyền số

01/1988 ngày 03/3/1988 xác định bà Bùi Thị P2, sinh năm 1966 kết hôn với ông TỰ Bá Tuân, sinh năm 1968. Quan điểm UBND phường H1 xác định việc đăng ký kết hôn và ghi năm sinh “1968” của ông C2 và “1966” của bà P2 là căn cứ theo thông tin công dân cung cấp. Hiện chính quyền địa phương phường H1 không còn lưu giữ các giấy tờ liên quan đến thủ tục đăng ký kết hôn cũng như sổ sách đăng ký khai sinh của ông C2, bà P2; ông C2, bà P2 đều xác định ông C2 sinh ngày 11/10/1969, bà P2 sinh ngày 08/10/1967 theo Căn cước công dân là đúng. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do chưa đủ tuổi kết hôn nên ông C2 đã khai mình sinh năm 1968 và tên thường gọi là Tuân để đủ điều kiện kết hôn. Để làm rõ ngày, tháng, năm sinh của ông Trung, bà P2, Tòa án đã yêu cầu đương sự cung cấp giấy khai sinh của mình nhưng do không còn lưu giữ nên ông C2, bà P2 không cung cấp được, UBND phường H1, thị xã K không còn lưu giữ được Sổ đăng ký khai sinh các năm 1966 đến 1969. Xét lời khai của ông C2, bà P2 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác như: Căn cước công dân, Thông báo số định danh cá nhân của ông C2, bà P2 nên có căn cứ để xác định ông TỰ Bá C2, sinh ngày 11/10/1969 và bà Bùi Thị P2, sinh ngày 08/10/1967.

[3.2]. Ông TỰ Bá C2, sinh ngày 11/10/1969 kết hôn với bà Bùi Thị P2, sinh ngày 08/10/1967 vào ngày 03/3/1988, đăng ký kết hôn tại UBND xã-Nay là phường H1, thị xã K. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ông TỰ Bá C2 có độ tuổi là 18 tuổi, 04 tháng, 22 ngày. Căn cứ Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì việc kết hôn giữa ông C2, bà P2 là trái luật.

[3.3]. Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, sau khi kết hôn, ông C2, bà P2 chung sống hạnh phúc từ năm 1988 đến nay, không phát sinh mâu thuẫn và đã có 03 con chung. Ông C2, bà P2 đều đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà từ thời điểm ông C2 đủ tuổi kết hôn. Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao-Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao-Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án thấy rằng không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông C2 và bà P2 kể từ thời điểm ông C2 đủ điều kiện kết hôn.

[4]. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: UBND phường H1, thị xã K không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 5, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 2 Điều 10, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều

149, 367, 370, 371 và 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND phường H1, thị xã K, tỉnh H về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông TỰ BÁ C2 (*tên gọi khác: Tuân*) và bà BÙI THỊ P2.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông TỰ BÁ C2 (*Tên gọi khác: TỰ BÁ Tuân*), sinh ngày 11/10/1969 và bà BÙI THỊ P2, sinh ngày 08/10/1967 kể từ thời điểm ông TỰ BÁ C2 đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 12/10/1988.

2. *Về lệ phí*: UBND phường H1, thị xã K, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp đương sự không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND thị xã K;
- UBND phường H1;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Đặng Đức Huân**